

児童（生徒）家庭調査票
Bảng điều tra gia đình học sinh

____学校(Tên trường học)

児童 (生徒) học sinh	ふりがな 氏 名 Họ tên		男・女 nam・nữ	年 月 日 Sinh Năm Tháng Ngày
	現住所 Địa chỉ	TEL số điện thoại		
	(変更) (thay đổi)	TEL số điện thoại		
保護者 phụ huynh	ふりがな 氏 名 Hiragana Họ tên		児童(生徒) との続柄 Quan hệ với học sinh	
緊急連絡先 Liên lạc khẩn cấp		(父母) Bố mẹ		携帯 số điện thoại di động
		(祖父母) Ông bà		携帯 số điện thoại di động
入学前の経歴 Lý lịch trước nhập học		年 月 ～ 年 月 Năm Tháng ～ Năm Tháng 幼稚園 ・ 保育園 ・ 小学校 Trường mẫu giáo ・ nhà trẻ ・ Trường tiểu học ※新1年生のみご記入ください Ghi vào nếu là học sinh lớp 1		
外国での生活 Sống ở nước ngoài		才～ 才 tuổi ～ tuổi 国名 Tên nước () 学校名 Tên trường học ()		
日本語の能力 Năng lực tiếng Nhật		児 童 (生徒) Học sinh	日常会話 Hội thoại bình thường ☐ できない không được ☐ 少しできる được một chút ☐ できる được ひらがな chữ Hiragana ☐ 読める đọc được ☐ 読めない không đọc được	
		保護者 Phụ huynh	日常会話 Hội thoại bình thường ☐ できない không được ☐ 少しできる được một chút ☐ できる được ひらがな chữ Hiragana ☐ 読める đọc được ☐ 読めない không đọc được	
健康状態 Trạng tình sức khỏe				
健康、宗教上 食べられないもの Đồ không ăn được (do sức khỏe hoặc tôn giáo)				
学校に対する要望 Nguyên vọng tới trường học				

この調査は学校以外には秘密しますので事実を正しく記入してください。

Vì bảng điều tra này không sử dụng ngoài trường học nên xin phụ huynh hãy viết đúng sự thật.

緊急連絡先が変更になった場合には、すぐに担任まで連絡してください。

Khi địa chỉ liên lạc khẩn cấp thay đổi ,phụ huynh hãy liên lạc cho giáo viên phụ trách ngay.